

PHỤ LỤC
THU HỒI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ YÊN PHONG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 159/QĐ - UBND ngày 05/02/2026 của UBND xã Yên Phong)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	DVT: đồng																	Ghi chú	
		UB MTTQ xã	Văn phòng UBND - UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm cung ứng SNC	Trường THCS Chờ	Trường Tiểu học Chờ 2	Trường Mầm non Liên Cơ	Trường Mầm non Đông Tiễn	Trường Mầm non Long Châu	Trường THCS Long Châu	Trường Mầm non Chờ số 2	Trường Mầm non Chờ số 1	Trường Tiểu học Đông Tiễn	Trường Mầm non Trung Nghĩa	Trường THCS Trung Nghĩa		Tổng số tiền
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=1+.....+17	19
	Tổng số tiền	107,694,789	3,006,906,037	2,831,515,140	3,027,627,030	13,830,310	50,000,000	600,900	89,578	43,575,695	58,119,317	15,585,717	94,324,000	6,474,628	7,104,289	52,545,298	32,738,381	36,588,410	9,385,319,519	-
I	Chi quốc phòng	-	273,200,849	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	273,200,849	-
1	Kinh phí tiền lương, PC và kinh phí hoạt động; Kinh phí chênh lệch trợ cấp ngày công huấn luyện dân quân và công tác tuyển quân năm 2025	-	273,200,849	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	273,200,849	-
II	Chi an ninh	-	139,643,654	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	139,643,654	-
1	Kinh phí hoạt động khác	-	139,643,654	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	139,643,654	-
III	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	-	-	-	128,317,920	-	-	600,900	89,578	43,575,695	58,119,317	15,585,717	94,324,000	6,474,628	7,104,289	52,545,298	32,738,381	36,588,410	476,064,133	-
1	Sửa học đường, hỗ trợ nhân viên trực tiếp tham gia học kỳ 1 năm học 2025 - 2026	-	-	-	-	-	-	-	89,578	33,864,445	-	15,585,717	-	6,434,028	7,104,289	42,232,284	13,170,381	-	118,480,722	-
2	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo (Theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000,000	-	2,000,000	-
3	Chi các lớp đào tạo, bồi dưỡng TTCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi hỗ trợ các hoạt động giáo dục	-	-	-	128,317,920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128,317,920	-
5	Hợp đồng lao động giáo viên và nhân viên hành chính	-	-	-	-	-	-	900	-	-	-	-	-	40,600	-	-	14,388,000	36,588,410	51,017,910	-
6	Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí	-	-	-	-	-	-	-	-	9,711,250	-	-	-	-	-	-	1,980,000	-	11,691,250	-
7	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	-	-	-	-	-	-	600,000	-	-	-	-	5,550,000	-	-	-	1,200,000	-	7,350,000	-
8	Kinh phí thực hiện thuê làm nhà xe năm 2024 chuyên sang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88,774,000	-	-	-	-	-	88,774,000	-
9	Nhu cầu thực hiện chế độ cải cách tiền lương và quỹ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	58,119,317	-	-	-	-	10,313,014	-	-	-	68,432,331	-
IV	Sự nghiệp Y tế	-	-	-	870,749,834	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	870,749,834	-
1	Kinh phí hoạt động khác;	-	-	-	513,175,334	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	513,175,334	-
2	Chi BHYT cho các đối tượng	-	-	-	357,574,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	357,574,500	-
V	Sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Sự nghiệp văn hóa thông tin	-	1,110,000,000	-	62,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,172,000,000	-
1	Kinh phí tu bổ di tích (Công văn số 1831/SVHTTDL-KHHTH ngày 03/12/2024 của Sở Văn hoá thể thao du lịch)	-	1,110,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,110,000,000	-
2	Các hoạt động chuyển đổi số	-	-	-	20,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,000,000	-
3	Các hoạt động Chào mừng Quốc khánh 2-9	-	-	-	42,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42,000,000	-
VII	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	Sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	50,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,000,000	-
1	KP Bảo dưỡng các thiết bị thể thao ngoài trời	-	-	-	-	-	50,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,000,000	-
IX	Sự nghiệp môi trường	-	-	520,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	520,000	-
3	Kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý CTR SH	-	-	520,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	520,000	-
X	Sự nghiệp kinh tế	-	409,020,331	1,878,552,919	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,287,573,250	-
1	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên; Kinh phí kiến thiết thị chính, dịch vụ công ích; Kinh phí tiền điện chiếu sáng và kiến thiết thị chính, dịch vụ công ích; Kinh phí hỗ trợ điện chiếu sáng các thôn	-	-	180,059,219	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180,059,219	-
2	Chương trình phát triển đô thị Yên Phong	-	-	121,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	121,000,000	-

STT	Nội dung																			Ghi chú
		UB MTTQ xã	Văn phòng HDND - UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm cung ứng SNC	Trường THCS Chờ	Trường Tiểu học Chờ 2	Trường Mầm non Liên Cơ	Trường Mầm non Đông Tiến	Trường Mầm non Long Châu	Trường THCS Long Châu	Trường Mầm non Chờ số 2	Trường Mầm non Chờ số 1	Trường Tiểu học Đông Tiến	Trường Mầm non Trung Nghĩa	Trường THCS Trung Nghĩa	Tổng số tiền	
3	Kinh phí hoạt động khác và phòng chống thiên tai			28,689,500															28,689,500	
4	Sửa chữa, chỉnh trang vỉa hè, công viên, cây xanh, hệ thống thoát nước, công trình công cộng			1,156,000															1,156,000	
5	Kinh phí sự nghiệp nông nghiệp, mua thuốc diệt chuột, hỗ trợ mua vôi, tập huấn các chính sách hỗ trợ SXNN			150,648,200															150,648,200	
6	Kinh phí kiểm kê đất đai, lập kế hoạch sử dụng đất			440,000,000															440,000,000	
7	Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn		180,000,000	750,000,000															930,000,000	
8	KP thường xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, NTM kiểu mẫu và thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu		229,020,331	-															229,020,331	
9	Lập quy chế quản lý kiến trúc và danh mục công trình kiến trúc có giá trị trên địa bàn huyện Yên Phong			207,000,000															207,000,000	
XI	Quản lý nhà nước	107,694,789	1,069,253,903	952,441,995	565,812,716	13,830,310	-											-	2,709,033,713	-
1	Kinh phí chi tiền lương, PC cán bộ công chức, cb kct		18,400,000			13,823,700													32,223,700	
2	Kinh phí tiền thưởng	36,918,321	35,000,000	373,000	1,488,320														73,779,641	
3	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên	50,776,468	585,487,883	498,044,195	269,872,396	6,610													1,404,187,552	
4	Kinh phí để thực hiện rà soát, thống kê, chỉnh lý hồ sơ lưu trữ, vận chuyển hồ sơ tài liệu, trang thiết bị làm việc, tài sản; chỉnh trang sửa chữa, cơ sở làm việc và mua sắm tài sản trang thiết bị làm việc khi vận hành chính quyền địa phương 02 cấp		10,000,000	440,000,000	50,000,000														500,000,000	
5	Tham gia các Hội thi Hội nông dân	20,000,000																	20,000,000	
6	Xử lý vi phạm hành chính, tuyên truyền phổ biến GDPL		17,000,000																17,000,000	
7	Hỗ trợ kinh phí tổ chức lấy ý kiến nhân dân và trình HĐND các cấp về Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã của tỉnh năm 2025		163,366,020																163,366,020	
8	Hỗ trợ KP rà soát, kiểm kê, tổng hợp, lập danh mục các DA, ... chỉnh lý sắp xếp tài liệu trong quá trình sắp xếp, kiến toàn tổ chức bộ máy chính quyền 2 cấp		240,000,000																240,000,000	
9	Kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương mua sắm trang thiết bị, tài sản, cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc; thực hiện các dự án đầu tư khẩn cấp và chi trả chế độ cho cán bộ, công chức			14,024,800	116,452,000														130,476,800	
10	Chi công tác QL hành nghề y, dược, ATTP				18,000,000														18,000,000	
11	Điều tra thị trường lao động				110,000,000														110,000,000	
XII	Chi đảm bảo xã hội	-	5,787,300	226	1,301,746,560	-	-											-	1,307,534,086	-
1	Kinh phí chi lương, PC cán bộ già yếu		5,787,300		35,103,740														40,891,040	
2	Chi trợ cấp hàng tháng các đối tượng, mai táng phí, Quà Tết				464,520,000														464,520,000	
3	Kinh phí chi cho các đối tượng Bảo trợ Xã hội theo NQ06, Chi tiền điện hộ nghèo, Rà soát hộ nghèo, cận nghèo			226															226	
4	Điện táng hoá táng				676,422,820														676,422,820	
5	Kinh phí tặng quà của Đảng, nhà nước cho các đối tượng Bảo trợ xã hội, hưu trí và Người có công				102,400,000														102,400,000	
6	kinh phí tặng quà cho nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm cách mạng 2/9				23,300,000														23,300,000	
XIII	Chi khác	-	-	-	99,000,000	-	-											-	99,000,000	-
1	Đại hội thi đua yêu nước				99,000,000														99,000,000	